

**BÀI HỌC SỐ 2**

Thứ Năm, 20-8-2020

**Bảng Chữ Cái Pāli (*Pāḷivaṇṇamālā*)**

Có 41 mẫu tự/chữ cái trong bảng chữ cái Pāli là: 8 nguyên âm - *sara* (6 nguyên âm & 2 nguyên âm đôi) & 33 phụ âm - *byañjana*.

**Nguyên âm (*sara*)**

a ā i ī u ū e o

Nguyên âm Pāli được phân thành (a) trường – đoản âm (*dīgha-rassa*) & (b) giọng nặng – nhẹ (*garu-lahu*):

Trường âm tức âm dài gấp đôi đoản âm. Trường âm có 5 là: *ā ī ū e o*, 3 nguyên âm còn lại (*a i u*) là đoản âm; tuy nhiên, *e* và *o* biến thành đoản âm khi đứng trước phụ âm kép như *mettā*, *pokkharāṇī*. Nguyên âm *e* & *o* về mặt ngữ pháp được tạo bởi do sự kết hợp của 2 nguyên âm như  $e = a + i$  &  $o = a + u$ .

Giọng nặng tức nguyên âm có giọng trì nặng như: *ā ī ū e o*, ngoài ra là giọng nhẹ.

**Phụ âm (*byañjana*)**

Nhóm k:	k	kh	g	gh	ṅ						
Nhóm c:	c	ch	j	jh	ñ						
Nhóm ṭ:	ṭ	ṭh	ḍ	ḍh	ṇ						
Nhóm t:	t	th	d	dh	n						
Nhóm p:	p	ph	b	bh	m						
Ngoại nhóm:	y	r	l	v	s	h	ḷ	ḹ	ḻ	ḽ	ḿ

Phụ âm Pāli được phân thành (a) âm vang – không vang (*ghosāghosa*) & (b) giọng loi – nhấn (*sithila-dhanita*):

Âm vang có 20 là: *g gh ṅ, j jh ñ, ḍ ḍh ṇ, d dh n, b bh m, y r l v h*; 12 phụ âm còn lại là không vang (*k kh, c ch, ṭ ṭh, t th, p ph, s ḷ*) ngoại trừ *ṃ* không thuộc vang hoặc không vang.

Giọng loi tức phụ âm có giọng thông thả như 15 phụ âm sau: *k g ṅ, c j ñ, ṭ ḍ ṇ, t d n, p b m*; còn 10 phụ âm này là giọng nhấn: *kh gh, ch jh, ṭh ḍh, th dh, ph bh*.

- 5 chữ: *k c ṭ t p* là các phụ âm không vang nhưng loi
- 10 chữ: *g ṅ, j ñ, ḍ ṇ, d n, b m* là các phụ âm vang & loi
- 5 chữ: *kh ch ṭh th ph* là các phụ âm không vang nhưng nhấn
- 5 chữ: *gh jh ḍh dh bh* là các phụ âm vang & nhấn

Các phụ âm này được phát âm từ 1 vị trí khởi sanh (*ekatṭhānaja*) hay 2 vị trí khởi sanh (*dviṭṭhānaja*) như sau:

1 vị trí:

- 6 chữ: *a ā k kh g gh* được phát âm ở yết hầu (*kaṇṭhaja*)
- 7 chữ: *i ī c ch j jh y* được phát âm ở vòm họng (*tālaja*)
- 6 chữ: *t th d dh r ḷ* được phát âm ở đầu lưỡi chạm vòm họng (*muddhaja*)
- 6 chữ: *t th d dh l s* được phát âm khi lưỡi chạm răng (*dantaja*)
- 6 chữ: *u ū p ph b bh* được phát âm tại môi (*oṭṭhaja*)
- *m* được phát âm tại mũi
- *h* được phát âm tại yết hầu khi đứng đầu chữ như *harati*, & được phát âm tại 2 vị trí khi đứng sau *ñ ṇ n m y l v ḷ* như *pañhā, taṇhā, ...*

2 vị trí:

- *e* được phát âm tại yết hầu & vòm họng
- *o* được phát âm tại yết hầu & môi
- *ṇ* được phát âm tại yết hầu & mũi
- *ñ* được phát âm tại vòm họng & mũi
- *ṇ* được phát âm tại đầu lưỡi & mũi
- *n* được phát âm tại răng & mũi
- *m* được phát âm tại môi & mũi
- *v* được phát âm theo răng & môi

### Tập đọc các câu Pāli:

**Saraṇagamaṇaṃ** saraṇa (trut, đc, si) nơi nương tựa, sự bảo hộ+gamaṇaṃ (trut, cc, si) sự đi đến

**Buddhaṃ** (qkpt của động từ *bujjhati*) (bậc) đã giác ngộ **saraṇaṃ gacchāmi** (gam>gacch+a+āmi) tôi đi/(noi theo). **Dhammaṃ** (nt, đc, si) giáo Pháp **saraṇaṃ gacchāmi**. **Saṅghaṃ** (nt, đc, si) chúng Tăng **saraṇaṃ gacchāmi**.

Dutiyampi dutiyaṃ (trt) lần thứ nhì+pi (bbt) cũng vậy **buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi**. Dutiyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi. Dutiyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Tatiyampi buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi. Tatiyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi. Tatiyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.<sup>1</sup>

**Buddhagaṇā** buddha+gaṇā (nt, cc, sn) ân đức

Itipi iti (bbt) cũng vậy so (nhxdat, cc, si) vị ấy **bhagavā** (nt của *bhagavanti*, cc, si) Thế Tôn, **arahaṃ** (nt của *arahanti*, cc, si) bậc A-ra-hán **sammāsambuddho** sammā (bbt) chân chánh+sam (ttô) cùng+buddho **vijjācaraṇasampanno** vijjā (nut) minh+carāṇa (trut) hạnh+sampanno (qkpt của *sampajjati*, cc, si) (bậc) đã thành tựu **sugato** su (ttô) tốt đẹp+gato (qkpt của *gacchati*) (bậc) đã khéo đi **lokavidū** loka (nt)+vidū (tt) biết **anuttaro** na (phtphđ) không+uttaro (tt) cao tốt **purisadammasārathi** purisa (nt) nhân loại+damma (tt) được huấn luyện+sārathi (nt, cc, si) người đánh xe **satthā** (nt từ *sattu*, cc, si) bậc Đạo sư **devamanussānaṃ** deva (nt) chư Thiên+manussānaṃ (nt, shc, sn) của nhân loại **buddho bhagavā**.<sup>2</sup>

### Bốn phần trong câu nói (*padajāti*) của Pāli ngữ:

<sup>1</sup> Khd.1

<sup>2</sup> M.i,37

1. *nāma* (danh từ) bao gồm danh từ, tính từ, đại từ
2. *ākhyāta* (động từ)
3. *upasagga* (tiếp đầu ngữ/tiền tố)
4. *nipāta* (tiểu/phân từ) bao gồm liên từ, trạng từ, bất biến từ,...

### Cấu trúc của 1 câu Pāli ngữ

Trong câu đơn giản nhất của Pāli, thường có 2 hoặc 3 phần theo vị trí sau: chủ từ (*kattu*) + túc từ (*kamma*) + động từ (*kriyā*); trong đó, chủ từ có thể có hoặc không cũng không quan trọng vì các yếu tố xác định (ngôi, số) của chủ từ đã được định rõ trong động từ của câu, ví dụ: *Ahaṃ dhammaṃ suṇāmi = Dhammaṃ suṇāmi*.

Chủ từ có thể là danh từ, tính từ & đại từ. Túc từ chỉ có thể là danh từ mà thôi.

### Danh từ loại (*nāmasabda*)

Danh từ loại tức từ diễn tả sự vật, tên gọi, đức tính,... mà không phải là hành động như *puriso* (nam nhân), *Sārīputta*, *nīlaṃ* (màu xanh), *ahaṃ* (tôi),... Nó bao gồm có 3 là: 1. Danh từ (*nāmanāma*), 2. tính từ (*guṇanāma*), & 3. đại từ (*sabbanāma*)

### I. Danh từ (*nāmanāma*)

Danh từ trong Pāli ngữ có 2 loại:

1. Danh từ chung như *manusso* (nhân loại), *cittaṃ* (tâm),...
2. Danh từ riêng như *Gotamabuddho* (Phật Gotama),...

Danh từ Pāli được phân loại dựa vào 3 khía cạnh:

1. Tính (*līṅga*)
2. Cách (*vibhatti*)
3. Số (*vacana*)

1. Về tính/giống, danh từ Pāli có 3 loại là:

- 1) Nam tính (*Pullīṅga*)
- 2) Nữ tính (*Itthilīṅga*)
- 3) Trung tính (*Napumsakalīṅga*)

Sự phân loại tính ở danh từ như vậy là do dựa vào 2 cách: (a) sinh tính (*jātilīṅga*) như *pitu* – cha (nam tính), *mātu* – mẹ (nữ tính), *phala* – trái (trung tính); & (b) định tính (*sammutilīṅga*) như *dāvā* – vợ (nam tính), *geha* – nhà (nam & trung tính).

2. Về cách, danh từ Pāli có 8 biến cách là:

- 1) Chủ cách (*Paṭhama-vibhatti*) được dùng làm chủ từ của câu như: *ahaṃ dhammaṃ suṇāmi*.
- 2) Đối cách (*Dutiya-vibhatti*) được dùng làm túc/đối từ cho động từ như: *buddho dhammam deseti*.

- 3) Công cụ cách (*Tatiya-vibhatti*) được dùng để chỉ nghĩa phương tiện của hành động, sự cùng chung như: *tumhe panditehi saddhim sallapatha*. [do, bởi, với, bằng]
- 4) Tặng cách (*Catuttha-vibhatti*) được dùng làm túc từ gián tiếp cho động từ với nghĩa về mục đích như: *namo buddhāya*. [cho, đến, để]
- 5) Xuất xứ cách (*Pañcama-vibhatti*) được dùng với nghĩa tách rời, ra đi như: *so ārāmā nikkhamati*. [từ, từ nơi, do nơi]
- 6) Sở hữu cách (*Chatṭha-vibhatti*) được dùng để chỉ quyền sở hữu như: *idaṃ me puññaṃ*. [của, trong số, thuộc về]
- 7) Vị trí cách (*Sattamavibhatti*) được dùng với nghĩa nơi chốn, thời gian như: *ahaṃ imasmim gehe vasāmi*. [trên, trong, tại, ở]
- 8) Hô cách (*Ālapana-vibhatti*) được dùng để gọi mời như: *gaccatha, bhikkhave, Vesālim*.

3. Về số, danh từ Pāli có 2 loại là: (a) số ít (*ekavacana*) & (b) số nhiều (*bahuvacana*).

### Biến cách từ vĩ danh từ Pāli

Từ vĩ tức âm cuối của danh từ. Trong Pāli ngữ, có 7 loại từ vĩ tất cả cho cả 3 tính là: *a ā i ī u ū o*. Nam tính có đủ 7 loại từ vĩ ấy. Nữ tính có 5 loại là: *ā i ī u ū*. Trung tính có 3 loại là: *a i u*.

### Biến cách danh từ nam tính từ vĩ ‘a’

Cách	Số ít	Số nhiều
1	o	ā
8	a, ā	ā
2	aṃ	e
3	ena	ebhi, ehi
5	ā, amhā, asmā	ebhi, ehi
4	āya, assa	ānaṃ
6	assa	ānaṃ
7	e, amhi, asmim	esu

Một số danh từ nam tính có từ vĩ ‘a’ cũng được chia biến cách tương tự như trên: *ajo* (con dê), *āloko* (ánh sáng), *kāyo* (thân thể), *kumāro* (cậu bé), *gāmo* (làng), *coro* (kẻ trộm), *devo* (vị trời), *dhammo* (giáo Pháp), *Buddho* (đức Phật), *bhūpālo* (vua), *migo* (con nai), *vihāro* (tịnh xá), *saṅgho* (Tăng lữ), *sīho* (con sư tử)

